

BI KỊCH BẾN KHÔNG CHỒNG

◆ GS.TS. TRẦN ĐĂNG SUYỀN

Tiểu thuyết *Bến không chồng* (1990) của Dương Hương, được tặng Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1991, Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2016, đã được tái bản rất nhiều lần, được dịch ra tiếng Pháp, tiếng Ý và được chuyển thể thành phim. *Bến không chồng* là một cuốn tiểu thuyết xuất sắc, gắn liền với tên tuổi của Dương Hương, thể hiện tư tưởng và phong cách nghệ thuật của nhà văn.

1. Tình yêu tha thiết quê hương và khát vọng “nói được tiếng nói của nhân dân, nỗi lòng của người cần lao”

Chọn đề tài sáng tác nào, xét đến cùng, đâu phải là chuyện ngẫu nhiên, tình cờ, mà sâu xa hơn, đó còn là tấm lòng, là tâm hồn, máu thịt của người cầm bút nữa. Dù là làng Đông trong *Bến không chồng*, làng Đoài trong *Dưới chín tầng trời* hay làng Nguyệt Hạ trong *Trần gian đời người* cũng chỉ là bóng dáng của xóm Đông, xóm Đoài của thôn An Lệnh, xã Thụy Liên thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, nơi chôn nhau cắt rốn, đồng thời cũng chính là nguồn nuôi dưỡng tinh thần, là nơi hình thành vùng thẩm mỹ trong sáng tác của Dương Hương. Dương Hương tâm sự: “Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, tôi nhận ra người nông dân quê tôi thật tuyệt vời. Tôi muốn dành cả cuộc đời sáng tác của mình cho nơi chôn nhau cắt rốn của mình ở làng Đông. Cho dù đời sống tinh thần, vật chất của người dân quê tôi còn nghèo khó, lạc hậu, nhưng tấm lòng thủy chung và sự hi sinh chịu đựng của họ thật phi thường. Cho dù tôi có đi chân trời góc bể nào, khi về đến đầu làng là tôi xúc động, cảm thấy lòng mình ấm lại. Tình quê, tình người và cả sự tươi tốt non tơ kì diệu của cỏ cây hoa lá, cả

sự lam lũ lầm lem của người nông dân trên đồng đất khoai lúa, rơm rạ quê nhà vẫn luôn là nguồn cảm hứng sáng tạo của tôi...¹. Nghe những lời bộc bạch trên, ta thêm hiểu vì sao những trang viết về làng Đông trong *Bến không chồng*, đều thấm đượm một tình cảm thương mến nồng hậu. “Từ đời xưa người ta đã bảo làng Đông lắm kẻ phong tình, nhiều trai tài gái sắc. Làng Đông lại có nhiều cái “nhất”: Đình làng Đông to nhất, cây quéo làng Đông cao nhất, cầu đá làng Đông đẹp nhất, nước sông Đình cũng mát nhất”. “Các cụ bảo: đất làng Đông nằm trên mình con rồng. Con rồng đó chính là dòng sông Linh chảy qua làng Đông uốn lượn như một con rồng. Nước sông như dòng sữa mẹ làm tươi tốt đất và người làng Đông”. “Trong ánh mắt đen láy của bé Hạnh, làng Đông là thế giới huyền diệu, lũy tre làng xanh mượt, những thân cau cao vút, dòng sông Đình lung linh in bóng cây quéo và nhịp cầu Đá Bạc”. Còn đây là cổng Linh, sông Đình hiện lên qua con mắt của hai đứa trẻ Hạnh và Nghĩa: “Trăng đã nhô lên in rõ bóng hai đứa trên vạt cỏ. Cửa cổng Linh đèn vó bè rực lên như những ngôi sao lung linh trên mặt nước, thỉnh thoảng lại có những chiếc vó cất lên rít ken két. Mặt nước khẽ xao động lăn tăn lấp lóa lân tân. Cả hai đứa lặng nhìn những chú cá mòi trắng bạc nhảy xua xúa trong vó, tiếng nước chảy qua cửa cổng nghe ào ào ngỡ như có mưa rào dưới trăng”. Vẫn là cảnh cây đa, cây quéo, giếng nước, bến nước, mái đình quen thuộc, tự ngàn đời đã ăn sâu vào tâm thức con người Việt Nam ta, nhưng Dương Hương đã nhìn và miêu tả nó bằng con mắt đắm thấm yêu thương, đã vẩy hồn mình vào đó, làm cho nó hiện lên biết bao sinh động, lung linh. Nhà văn đã thổi vào những bức tranh thiên nhiên đó

một bầu không khí huyền thoại, những câu chuyện đậm sắc màu kỳ ảo. Đó là sự tích “mắt tiên”: “Ở giữa cánh đồng làng ta có một cái hồ nước quanh năm trong veo (...). Chỉ có mắt tiên mới trong như thế. Chỉ có mắt tiên mới nhìn thấu mọi sự và nước mắt là nỗi lòng của người phụ nữ (...). Chính vì có hồ mắt tiên mà gái làng Đông, da cô nào cũng trắng mịn, mang nhiều nét khêu gợi của tiên nữ”. Đó còn là câu chuyện về gò ông Đông: “Ngày xưa ngày xưa, một người trai làng Đông đi đánh giặc mười năm chiến thắng trở về oai phong lẫm liệt mắt sắc mày ngài kiếm cung thao lược (...). Người ta bảo trai làng Đông có chí khí khác thường vì được mang dòng máu của người chiến binh năm xưa”. Những địa danh này, qua cái nhìn của nhà văn, đâu chỉ là cảnh vật mà còn mang nặng đời sống tâm linh, là cái gì đó như là phảng phất linh hồn của quê hương, xứ sở.

Đúng là gái làng Đông nhiều người đẹp người, đẹp nét, trai làng Đông ai cũng chiến đấu dũng cảm ngoan cường. Nhưng cuộc đời, số phận những chàng trai, cô gái làng Đông ấy, thuộc những thế hệ khác nhau, phần lớn là bất hạnh, là lâm vào bi kịch. Bi kịch do hậu quả của chiến tranh, bi kịch do hệ lụy của cải cách ruộng đất, bi kịch vì tập tục của dòng họ, bi kịch vì sự ấu trĩ của cách nghĩ, cách sống một thời... Tập trung viết về làng quê mình, ngòi bút Dương Hương đã chạm đến được vấn đề nông thôn, chiến tranh và người lính, có khả năng nói một cách sâu sắc về những cuộc đời, những số phận đầy bi kịch. Bởi vì, đúng như nhà văn quan niệm: “làng quê, chiến tranh, và người lính là ba mối quan hệ máu thịt”, “chiến tranh và người lính, vẫn là những chàng trai từ làng quê khoác ba lô ra mặt trận”². Sở trường của Dương Hương là viết về nông thôn. Ngòi bút của Dương Hương có thể hướng tới những không gian khác, những nhân vật thuộc những giai cấp, tầng lớp khác, nhưng ông chỉ có thể viết hay nhất, sâu sắc nhất về cái làng Đông làng Đoài và những con người của vùng

đất quê hương ông. Bằng sự trải nghiệm và chiêm nghiệm sâu sắc, ông đã thấu hiểu và đồng cảm với những nỗi khổ đau chồng chất, triền miên của những con người số phận đầy bất hạnh ấy, và vì họ mà cất lên tiếng nói nghệ thuật. Với ông, “Quan trọng là cái tâm của người cầm bút nói được tiếng nói của nhân dân, nỗi lòng của người cần lao”.

2. Cái nhìn riêng về cuộc đời và con người

Mỗi nhà văn tài năng, có phong cách nghệ thuật đều có một cái nhìn riêng, có tính chất phát hiện về thế giới và con người, không ai giống ai. Cái nhìn riêng đó là yếu tố then chốt của hệ thống các yếu tố, các phương diện biểu hiện phong cách nghệ thuật của nhà văn. Đọc một tác giả có phong cách, đến với một tác phẩm văn học có phong cách, người đọc thích thú với cái nhìn riêng về con người và cuộc đời, được thể hiện qua những hình tượng nghệ thuật độc đáo, những thủ pháp, biện pháp nghệ thuật đặc thù phù hợp với cái nhìn riêng đó. Và cố nhiên, văn học là nghệ thuật của ngôn từ, người ta cũng thích thú với giọng điệu riêng, ngôn ngữ nghệ thuật riêng của nhà văn.

Tiểu thuyết *Bến không chồng* của Dương Hương là một tác phẩm có phong cách nghệ thuật độc đáo. Vậy đâu là cái nhìn riêng về con người và cuộc đời của nhà văn thể hiện trong tác phẩm này?

Một trong những khuynh hướng cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 là mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Thế giới và con người được nhìn bằng con mắt sử thi; nhân vật trung tâm là những con người đại diện cho phẩm chất cao đẹp, cho ý chí, khí phách của cộng đồng, của dân tộc. Sau 1975, văn học Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới, hình thành một khuynh hướng mới - khuynh hướng thế sự, đời tư. *Bến không chồng* của Dương Hương, ra đời năm 1990, được nuôi dưỡng trong bầu khí quyền của thời kỳ đổi mới, xét đến cùng, là con đẻ của thời kỳ đổi mới, mang dấu ấn sâu đậm của

thời kỳ văn học này. Con người là trung tâm phản ánh văn học của mọi thời đại. Nhà văn, từ sau 1975 không chỉ khám phá con người sử thi, con người xã hội, con người đại diện cho cộng đồng, cho giai cấp mà phải đi sâu khám phá con người cá nhân, con người tự nhiên với những chiều sâu bí ẩn của tâm linh, tiềm thức và vô thức. Trước 1975, con người là phương tiện biểu đạt cái lịch sử, những vấn đề chung của cả cộng đồng, của toàn dân tộc, thì sau 1975, lịch sử, biến cố, sự kiện của toàn dân tộc lại trở thành phương tiện biểu đạt con người. Lịch sử, cuộc đời và con người được nhìn không phải bằng con mắt sử thi, con mắt chung của cộng đồng, của dân tộc, mà bằng con mắt riêng, thông qua kinh nghiệm, sự từng trải và chiêm nghiệm riêng của mỗi cá nhân nghệ sĩ.

Trong khuynh hướng chung của văn học thời kỳ đổi mới, Dương Hương đã đem đến cho văn học Việt Nam đương đại một cái nhìn riêng, có tính chất khám phá, phát hiện về con người và cuộc đời. Đó không phải là cái nhìn rộng mở, bao quát những không gian rộng lớn với một thế giới nhân vật đông đảo, mà là cái nhìn tập trung khám phá chiều sâu của hiện thực của một vùng quê, cái làng Đông rất đời thân yêu của anh. *Bến không chồng* phản ánh nông thôn Việt Nam qua các thời kì kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và thời hậu chiến, có nói đến cái cách ruộng đất và những tháng năm xây dựng cuộc sống mới, nhưng chọn lọc, chắt lọc những biến cố, sự kiện ảnh hưởng sâu xa, tác động sâu nhất, đau đớn nhất đến cuộc đời và số phận của những con người là điển hình cho những người nông dân, những người phụ nữ, những người lính ở một vùng quê đồng bằng Bắc Bộ. Cách đào sâu, khai thác sâu vào hiện thực đời sống của Dương Hương trong *Bến không chồng* gợi nhớ cách sử lý đề tài của Ngô Tất Tố trong tiểu thuyết *Tắt đèn*.

Dương Hương trong *Bến không chồng* đã nhìn con người dưới ảnh hưởng, tác động ghê gớm, sâu sắc của những biến cố, sự kiện lịch sử của

dân tộc và những tập tục, những lễ thói lạc hậu của một vùng quê, của dòng tộc. Hai tác động đó, của cả dân tộc và của riêng dòng họ, như hai gọng kìm vừa hữu hình vừa vô hình, dai dẳng và triền miên, trực tiếp và gián tiếp, thô bạo và tinh vi, bào mòn cuộc sống của con người, nhào nặn họ thành những con người buộc phải sống theo những định luật thép của thời đại, của xã hội và của dòng tộc, đẩy họ lâm vào những tấn bi kịch không lối thoát. Trong mối quan hệ hai chiều giữa hoàn cảnh và con người, Dương Hương nghiêng về phía con người bị sự ràng buộc, bị các mối quan hệ xã hội quy định, bị hoàn cảnh đè bẹp; con người nếu có giây giụa thì càng bị lún sâu, càng thêm bi kịch. Có thể nói, đó là cái nhìn đầy cảm thông với số phận con người, đồng cảm sâu sắc với nỗi cô đơn, những nén chịu khủng khiếp của người phụ nữ trong hoàn cảnh chiến tranh. Một cái nhìn “thấu cả nỗi đau và niềm đam mê khát vọng trong tâm hồn con người”³, làm nổi bật bi kịch của những con người của một vùng quê, qua đó, có thể gọi ra phần nào bi kịch của đất nước, bi kịch chung của cả một thời đại. Nhà tiểu thuyết Dương Hương tập trung viết về con người cá nhân, đặt nhu cầu hạnh phúc của con người cá nhân lên bình diện thứ nhất, làm nổi bật bi kịch con người cá nhân nhưng không phải là những cá nhân độc lập, khép kín mà gắn bó với cộng đồng, xã hội, trong mối quan hệ mật thiết với môi trường và hoàn cảnh sống, dưới sự tác động của những sự kiện, biến cố chung của cả dân tộc và thời đại. Đó chính là ý thức nghệ thuật của Dương Hương, đã thành tự giác chứ không chỉ dừng ở bản năng, tự phát. Và chỉ có tự giác, trở thành ý thức nghệ thuật thì mới có thể đem đến sự thành công cho nhà tiểu thuyết, nếu không chỉ là ăn may, chỉ là sự tình cờ, ngẫu nhiên. Dương Hương tâm sự: “*Bến không chồng* đúng là đã đặt ra nhiều vấn đề lắm, nhưng tôi chỉ xoay vào số phận của những nhân vật gắn với thời đoạn đó. Mà cái đích cuối cùng của văn học, theo tôi, là phản ánh những nỗi niềm của con

người, trong xã hội. Cũng có người trước sau cứ nói đến cá nhân, nhưng cá nhân đó phải gắn với xã hội thì tác phẩm mới lớn, mới có tầm được; còn nếu tách ra khỏi, thì sẽ chẳng đi đến đâu”²⁴. Không có quan niệm đúng đắn đó thì Dương Hương khó tạo nên được những nhân vật – những con người cá nhân có sức sống mãnh liệt trong *Bến không chồng*. Đúng như Nguyễn Ngọc nhận xét: “Đến *Bến không chồng* của Dương Hương thì tiếng kêu thét của cá nhân bị vùi lấp càng mạnh mẽ, thống thiết hơn”.

3. Thế giới những nhân vật bi kịch – những hình tượng và biểu tượng độc đáo

Nhà văn có phong cách là cây bút tạo được cho mình một thế giới nghệ thuật riêng, một thế giới nhân vật riêng, in đậm dấu ấn của chủ thể sáng tạo. Đi tìm phong cách nghệ thuật của nhà văn qua một tác phẩm tiêu biểu không thể không phát hiện ra thế giới nhân vật riêng của nhà văn trong tác phẩm đó. Những biến cố, sự kiện; những không gian và thời gian; những chi tiết và tình tiết; những hình tượng và biểu tượng,... đã tạo nên trong tác phẩm đó một thế giới riêng, một xã hội riêng, có quy luật nội tại riêng.

Trong *Bến không chồng*, bằng tài năng nghệ thuật và nhất là bằng cả tấm lòng thương yêu, đồng cảm sâu sắc, Dương Hương đã dựng nên được một thế giới nhân vật bi kịch. Đó là bi kịch của những người phụ nữ, bi kịch của những người lính và bi kịch của những người nông dân sống trong cái làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Dương Hương đặt tên cho cuốn tiểu thuyết của mình là *Bến không chồng*. Cuộc đời, số phận đầy bi kịch của những người phụ nữ làng Đông quê hương ông ám ảnh tâm trí ông, gợi nguồn cảm hứng cho ông viết cuốn tiểu thuyết này. Dương Hương bộc lộ: “Tôi là người từng trực tiếp cảm hứng chiến đấu trong những năm chống Mỹ ở khu V. Ngày đó, tôi tham gia Trung đoàn 573, đóng tại Quảng Nam-Đà Nẵng. Trong chiến tranh, tôi đã chứng kiến nhiều cảnh đời. Nhưng nói thật là khi ấy, mãi đánh đấm, đến việc có ngày

về hay không còn chưa nghĩ đến, chứ đừng nói đến chuyện viết lách. Sau khi rời quân ngũ, tôi về làm việc trong ngành Hải quan Quảng Ninh. Ngày đó, tôi làm thợ máy, tàu bè ít, nên cũng rỗi. Vậy là tôi viết ký, truyện ngắn lằng nhằng, gửi đi các nơi, cũng chẳng nghĩ là sẽ trở thành nhà văn. Chỉ đến năm 1990, khi tôi về làng, tôi mới cảm nhận được số phận và những hy sinh ghê gớm của những người phụ nữ ở làng quê mình. Họ toàn những người thân cận, bạn bè... của mình, những xót xa cứ ngấm vào trong người, nên bập vào viết là thấy “rấp”. *Bến không chồng* ra đời từ đó”²⁵. Lời tâm sự nói trên của Dương Hương giúp ta hiểu, vì sao những thân phận, số phận phụ nữ trong cái làng quê “bến không chồng” lại chất đầy những bi kịch xót xa, vì sao tiểu thuyết của Dương Hương lại thể hiện tư tưởng nhân văn sâu sắc. Văn học, trong bản chất sâu xa của nó, là một nỗi đau đời, là nỗi buồn day dứt khôn nguôi về thân phận con người, và nỗi buồn ấy có ý nghĩa thanh lọc, thức tỉnh tâm hồn.

Bến không chồng tập trung khắc họa hình ảnh những người phụ nữ thuộc nhiều thế hệ của một làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ, vì hoàn cảnh chiến tranh nên không có chồng, hoặc có chồng cũng như không, bởi đàn ông ra mặt trận hết. Cùng với hoàn cảnh nghiệt ngã ấy, những người phụ nữ còn chịu sự áp chế nặng nề bởi những luật lệ riêng của dòng tộc. Trong hoàn cảnh ấy, tuy cảnh ngộ riêng của mỗi người có khác nhau, nhưng đều dồn đẩy những người phụ nữ vào bi kịch.

Nổi bật lên trong những bi kịch phụ nữ đó là bi kịch của bà Nhân - nạn nhân điển hình do hậu quả quá nặng nề của hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Nhà tiểu thuyết đã chồng chất lên số phận người phụ nữ này quá nhiều nỗi đau. Đã đẩy nỗi đau của người phụ nữ này lên đến tận cùng. Đã chọn lọc những chi tiết đặc sắc để diễn tả nỗi đau của con người đầy bất hạnh này. Khi biết tin chồng đã hi sinh ở Điện Biên, bà Nhân “gào khóc”, thằng Hà thằng Hiệp “khóc

vật vờ”, bé Hạnh “bồng tu tu lên khóc”. “Chị Nhân thấy mình như đang ở một thế giới khác, mọi cảnh vật quanh chị đều nhuốm màu chết chóc”. Đây là nỗi đau của bà Nhân khi nghe tin người con trai lớn là Hà đã hi sinh, được miêu tả qua cái nhìn của Hạnh: “Hạnh ngỡ ngàng thấy mẹ đón nhận cái tin khủng khiếp này một cách điềm tĩnh tới mức lạnh lùng. Mặt mẹ chỉ hơi tái đi khi nghe chú Vạn giải thích vòng vèo mãi”. Bà Nhân nói, “mắt ráo hoảnh không có lấy một giọt nước mắt” (...). Nghe mẹ nói, Hạnh nghĩ là cái chết của bố ngày xưa đã ám ảnh mẹ. Và Hạnh đâu có ngờ mẹ đã âm thầm khóc khô cả nước mắt suốt đêm qua”. Bị kịch chồng lên bi kịch, chưa nguôi nỗi đau mất Hà lại đến cái tin Hiệp hi sinh. Dương Hương, vẫn qua cái nhìn của Hạnh, một lần nữa diễn tả nỗi đau này: “Hạnh phấp phỏng kéo mẹ con cái Thắm về nhà mẹ đẻ, không hiểu mẹ đã biết tin chiến thắng chưa? Vừa về tới đầu ngõ Hạnh đã lạnh người nghe tiếng mẹ gào khóc vật vã. Mái tóc dài của mẹ sỏ ra rũ rượi. Chú Vạn chấp tay sau đít đi đi lại lại nói gì đó. Dâu từ trong nhà chạy ra ôm lấy Hạnh khóc. Hạnh chưa rõ chuyện gì cũng òa khóc theo. Anh Hiệp chết rồi - Dâu nói”. Trong những ngày chiến thắng, “Tất cả, mỗi người mang một tâm trạng riêng, nhưng ai cũng thấy, cả làng Đông này chỉ có mỗi bà Nhân là đau đớn nhất”. Qua ngòi bút Dương Hương, người phụ nữ có chồng và hai con liệt sĩ chống Pháp và chống Mỹ này không phải là con người chỉ chìm trong đau khổ mà còn biết vượt lên, ý thức được nỗi đau chung của đất nước. “Chị thừa hiểu trong chiến tranh phải có đau thương mất mát”, “Chị đâu đến nỗi không hiểu được điều đó. Bao nhiêu năm nay chị cũng đã đi từng nhà vận động thanh niên lên đường nhập ngũ, an ủi các bà mẹ các chị có chồng con đi chiến đấu”. Nhưng “chị lại không ngờ sự mất mát đó lại đổ dồn lên cả đầu chị. Chị thấy cuộc đời chị cứ mất dần, mất dần những người thân”. Nhà văn đã dồn nén, cô đúc lại nỗi đau của bà mẹ Việt Nam trong hai cuộc chiến tranh chống

Pháp và chống Mỹ qua một cơn ác mộng hãi hùng, rùng rợn, một giấc mơ chập chờn mấp mé ranh giới giữa công và tội, giữa đức hy sinh và cái gì đó như là tội ác: “Chị thấy mình hẫng đi như rơi tòm xuống một chiếc hố sâu thăm thẳm. Đêm chị nằm mơ thấy cả bố con nó dẫn nhau về oán trách. Chị nhìn vào mắt chồng, mắt hai đứa con cứ cháy rục lên.

Chồng chị nói: “Minh là kẻ giết người, là mẹ đàn bà ác độc! Tôi đã đi rồi sao mình không để các con được sống?

Thằng Hà nói: Bố và con đã đi rồi, sao mẹ không để cho em con được sống?

Thằng Hiệp nói: “Sao mẹ lại vui mừng khi con đi vào chỗ chết?”

Chị khiếp sợ hét lên: “Không! Tôi không phải là kẻ ác. Tôi không muốn thế! Không phải tại tôi. Tất cả là do thằng Pháp thằng Mỹ. Tôi không phải là kẻ giết người. Tôi lạy mình hãy tha thứ cho tôi. Mẹ lạy các con hãy tha tội cho mẹ”. Giấc mơ khủng khiếp ấy, lời van xin thảm thiết ấy như có sức nặng ngàn cân, như những lưỡi dao khoét sâu vào nỗi đau không cùng của người phụ nữ - người vợ, người mẹ có chồng, con hy sinh, phản ánh một phần những mất mát đau thương của quê hương ta, đất nước ta tột cùng đau thương trong hai cuộc chiến tranh.

Nén nỗi đau riêng, trong cuộc sống hàng ngày, bà Nhân phải sống theo quan niệm chung, chuẩn mực chung của cộng đồng, phải sống như một người vợ, như một người mẹ của liệt sĩ. Lẽ ra, bà Nhân có thể đến với Vạn - người bạn chiến đấu năm xưa của chồng ở Điện Biên. Hai tâm hồn cô đơn này đã từng có những phút giây đồng điệu, rất đổi nhân tình. “Đứng nhìn chú Vạn ngon giấc, chị Nhân thấy người rạo rục và ngượng ngập với ý nghĩ tội lỗi của mình. Chị cứ đứng lặng trong đêm và nghe rõ tiếng tim mình đập mạnh. Chị ngồi xuống giường run rẩy nắm chặt lấy bàn tay chú Vạn. Chị thấy chị không còn là chị - chị là người đàn bà xấu xa vô cùng, toàn thân chị run rẩy ôm xiết lấy chú Vạn (...). Chị thấy hai bàn tay

chú Vạn lướt nhẹ trên khắp cơ thể chị. Đã tưởng cái cơ thể của chị nguội lạnh lâu nay, giờ bỗng cháy bùng lên rạo rực. Chị thờ hồn hển giãy giữa vòng tay chú Vạn. Bất chợt cả hai người đều vùng dậy hoảng hốt nhảy ra khỏi giường”. Cái nhìn nhân bản của Dương Hương đã giúp ông không tức mắt cái xôn xao của con người bản năng trong người phụ nữ tưởng chừng chai lì vì bao nỗi khổ đau này. Chính cái lời nguyện của dòng họ cùng với những định kiến khắt khe của xã hội và quan niệm phi nhân bản một thời đã ngăn cản hai con người đến với hạnh phúc mà lẽ ra họ có quyền được hưởng. Nỗi đau của người vợ liệt sĩ thời chống Pháp được chồng chất thêm nỗi đau của người mẹ có hai đứa con trai hi sinh trong chiến tranh chống Mỹ, cùng với nỗi thương đau của người mẹ có đứa con gái đầy trắc trở trong tình yêu, bất hạnh trong cuộc sống, và những khát khao đầy tính nhân bản bị kìm nén, đã tạo nên tấn bi kịch lớn và sâu sắc của người phụ nữ này. Sự hi sinh chịu đựng của người phụ nữ này thật phi thường. Có thể nói, bi kịch của bà Nhân là bi kịch của người phụ nữ cuộc đời luôn phải nén chịu liên tiếp, chồng chất những đau thương.

Vừa nói tiếp, song hành, vừa bổ sung, cộng hưởng với bi kịch của bà Nhân là bi kịch của Hạnh. Bi kịch của Hạnh là bi kịch của người phụ nữ tìm mọi cách để vượt thoát nhưng không sao thoát khỏi những hệ lụy của những tập tục lạc hậu và những hậu quả nặng nề của chiến tranh.

Dương Hương đã dành nhiều thời gian và tâm huyết để xây dựng hình tượng Hạnh. Nhà văn đã đặt nhân vật Hạnh vào bối cảnh chung, không khí chung của đất nước, đồng thời tập trung miêu tả tác động của hoàn cảnh riêng đầy éo le đối với số phận của cô, chăm chú theo dõi từng bước đi, cả quá trình vận động và phát triển của tâm lí, tính cách nhân vật, trong đó, đặc biệt chú ý đến những chuyển biến và những bước ngoặt đầy bất ngờ của nhân vật.

Dương Hương có ý thức miêu tả vẻ đẹp ngoại hình của Hạnh. Vẻ đẹp của Hạnh vừa thừa kế được vẻ đẹp của người mẹ - của bà Nhân, vừa tiêu biểu cho nét đẹp của những cô gái làng Đông, một vùng quê vì có “hồ mắt tiên” nên “đa cô nào cũng trắng mịn, mang nhiều nét khêu gợi của tiên nữ”. Cô bé Hạnh “mới ngày nào còn nằm lọt thỏm trong ổ lá chuối khô với Nghĩa bây giờ đã rực lên như một bông hoa cúc trước từ đường. Mái tóc Hạnh giống tóc mẹ, dài và đen óng. Khuôn ngực dày lên phập phồng, mỗi khi nhìn Nghĩa ánh mắt Hạnh lại rực cháy lên ngọn lửa thiêu nóng trái tim cậu trưởng nam con dòng họ Nguyễn (...). Nhiều lúc Nghĩa lại cứ ngỡ Hạnh là cô Ngân trong câu chuyện “mắt tiên” mà ông nội đã kể (...). Đúng là Hạnh có nhiều nét khêu gợi của tiên nữ”. Dù sau này, trải qua biết bao sóng gió cuộc đời, Hạnh vẫn giữ được vẻ đẹp của người con gái làng Đông. Hơn một lần, Dầu phải trầm trồ trước vẻ đẹp của Hạnh. Ở Hạnh, sắc đẹp của ngoại hình và vẻ đẹp nội tâm hòa hợp với nhau, tạo nên một cô thôn nữ đẹp người, đẹp nét.

Cô thôn nữ xinh đẹp và nét na, ngây thơ và nhạy cảm, hồn nhiên và trong sáng ấy có quyền được hưởng tình yêu và hạnh phúc. Tình yêu của Hạnh và Nghĩa nảy nở thật tự nhiên, và cũng thật đẹp. Nhưng mối thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Nguyễn-Vũ, lời nguyện độc của dòng họ Nguyễn: “Nước sông Đình ngàn năm không cạn / Cầu Đá Bạc vạn kiếp tro tro / Bến Tình còn đẹp còn mơ / Mối thù họ Vũ bao giờ mới nguôi” giống như bức tường thành sừng sững chắn ngang con đường đi đến hạnh phúc của họ. Nhưng được sống trong bầu không khí của xã hội mới, nên Hạnh giờ đây đã có đủ can đảm để bước qua lời nguyện bao đời nay của dòng họ. Như là sự chiến thắng của cái mới, đám cưới của Hạnh và Nghĩa được tổ chức tại nhà kho của hợp tác xã, không có sự tham gia của gia đình, họ mạc, chỉ dựa vào sự giúp đỡ của đoàn thể. Đây là sự vùng lên quyết liệt của cô gái muốn khẳng định

tình yêu chân chính của mình, muốn qua tình yêu, hạnh phúc của mình mà xóa bỏ mối thù truyền kiếp giữa hai dòng họ. Nhưng hành động dũng cảm và tiến bộ của họ phải trả giá. Hạnh lấy chồng mà không được về nhà chồng ở, đám cưới không có người trong họ đến dự, vì cả họ Nguyễn coi việc Nghĩ cưới Hạnh chẳng khác nào “rước voi về giày má tổ”. “Đám cưới tan, làng Đông chột lạng đi. Cô dâu chú rể lại dặt nhau ra bờ sông. Một tay Nghĩ vẫn cắp cái phong xanh của đội văn nghệ, một tay nắm lấy bàn tay Hạnh. Tiếng pháo cưới vừa mới nổ giòn tan vậy mà cả Nghĩ và Hạnh vẫn còn bàng hoàng chưa tin hẳn mình đã thành vợ chồng. Ra đến bến Tỉnh là hai đứa quên hết mọi lo phiền. Cũng chẳng còn nơi nào ngoài cái bến nước này. Cả thế giới, không cặp vợ chồng nào lại có đêm tân hôn như Hạnh và Nghĩ”. Tình yêu đã tiếp thêm sức mạnh cho Hạnh. “Hạnh muốn đánh đổi bằng cả hạnh phúc cuộc đời để xóa bỏ mọi ngăn cách giữa hai dòng họ. Hạnh không ý thức được vì động cơ gì đó cô lại làm chuyện đó. Có phải đây là tình yêu của Hạnh với Nghĩ? Những người trong họ Nguyễn càng ngăn cản, trong lòng Hạnh lại càng bùng lên giận dữ như một ngọn lửa muốn thiêu cháy tất cả. Từ một cô bé nhút nhát, khi yêu Nghĩ, Hạnh bỗng trở nên gan góc, mạnh mẽ, đáo dể không ngờ”.

Sau đám cưới chẳng bao lâu thì Nghĩ lên đường nhập ngũ, trông như một lối thoát cho tình yêu. Nhưng từ đây, Hạnh mới thực sự lâm vào bi kịch, ngày càng nặng nề, sâu sắc. Xa Nghĩ, Hạnh giống như chiếc bóng cô đơn, phải sống trong chờ đợi mỗi mòn. Mãi đến khi Nghĩ đi, “Hạnh mới kì công tự làm lấy chiếc gối đôi thêu bông hoa hồng và đôi chim, con bay con đậu. Hạnh tự nhận mình là con chim đậu chờ đợi con chim bay đi trở về. Chiếc gối đôi hạnh phúc mà chưa một lần vợ chồng được gối chung. Chiếc gối đôi hạnh phúc đã thấm bao mồ hôi và nước mắt của Hạnh, Hạnh đã giặt không biết bao nhiêu lần sờn cũ đi mà anh vẫn chưa về. Chiếc

gối khâu bằng vải pô-ơ-lin trắng, dài tới tám mươi phân, mỗi lần đem ra sông Đình giặt, Hạnh phải giấu giếm không muốn để ai nhìn thấy, sợ người ta quờ, khi phơi Hạnh cũng mang ra tận ngoài vườn chuối để phơi cho đỡ chướng”. “Đã tám năm nay Hạnh nhận ra mình sống bằng những kỷ niệm với Nghĩ nhiều hơn là chờ đợi ở tương lai. Những hi vọng ngày một mòn manh, dù mòn manh vẫn hơn là tắt hẳn”. Tập tục vô lối của dòng họ Nguyễn đã đẩy đẩy tình yêu trong sáng, đẹp đẽ của Hạnh. Đồng lõa với tập tục, chiến tranh lại cướp đi tình yêu và hạnh phúc, cướp đi quyền làm vợ và làm mẹ chính đáng của cô.

Ngòi bút Dương Hương thật tinh tế khi miêu tả nỗi niềm của người phụ nữ có chồng mà phải sống xa chồng, sống lẻ loi, cô đơn như chiếc bóng. Nhà văn đã miêu tả nỗi trông đợi mòn mỏi của Hạnh với một cái nhìn đầy cảm thương: “Lâu nay, Hạnh sợ cái bến tắm. Không phải Hạnh sợ ba ba thường luồng hay con ma mặt đỏ ở đầu cánh mà Rốt, mà chỉ sợ chính ở sự gợi cảm của dòng sông... sợ cái bến “không chồng”...”. “Bến vắng. Nỗi buồn cô liêu. Một tiếc muối thoảng qua. Một thời xuân sắc và những phút ái ân với Nghĩ bỗng trôi dạt. Đầu óc Hạnh căng ra, rung lên ngầy ngất đi tìm lạc thú trong hoang tưởng. Hạnh lao ra dòng nước mát lạnh sóng sánh bóng trăng. Cơ thể lâu nay khô héo bỗng rạo rức, ngập tràn hưng phấn. Hạnh vùng vẫy, quẫy đạp trong ham muốn làm tình với nước. Trong phút chốc Hạnh thấy mình đang chìm dần như thể có con ba ba thường luồng đang lôi tuột xuống đáy sông. Hạnh hoảng loạn, chới với cổ nhòai trên bãi cát. Tay vẫn khư khư bộ quần áo sũng nước. Hạnh lao lên bến chạy dọc bờ sông. Hạnh chạy mãi chạy mãi...”. Miêu tả những khao khát tình dục của con người là một nét mới của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới. *Bến không chồng* có những trang văn hay vào loại bậc nhất diễn tả tâm trạng của con người khao khát tình dục trong văn học Việt Nam đương đại.

Hạnh phúc tưởng có lúc mỉm cười với Hạnh. Ngày chiến thắng, Nghĩa trở về, Hạnh gặp lại chồng sau mười năm xa cách. Dương Hương đã diễn tả tâm trạng xốn xang của người vợ: “Khi vào buồng ngủ, mới chỉ chạm nhẹ vào cánh tay Nghĩa, Hạnh đã thấy xốn xang (...). Tâm trí Hạnh bay bổng, cơ thể Hạnh rùng rục như mặt đất sau bao ngày nắng hạn nứt nẻ đón đợi cơn mưa giông mang nguồn nước mát tới, cơn giông sẽ tới tức thì ngay bây giờ”. Nhưng cơn mưa giông mà Hạnh khao khát chờ mong đã không tới! Do bị thương ở chiến trường, Nghĩa không thể có con. Mãi không thấy Hạnh có con, người họ Nguyễn thi nhau đay nghiến, xô xiên, trút mọi tội lỗi lên đầu Hạnh: “Chừng nào con Hạnh còn ở trên đất từ đường thì tai họa còn xảy ra”. Lời nguyện họ Nguyễn mãi như một bóng ma ám ảnh, đeo đẳng số phận Hạnh. Khi Nghĩa quyết định xây lại từ đường, lão Xung khua khua chiếc gậy trở lên trời, giọng khàn đặc: “Vợ chồng thằng Nghĩa đã phản lại lời nguyện của cụ tổ, nó cậy nó là sĩ quan quân đội đem quân về phá từ đường họ. Đây bà con xem, cụ tổ sẽ trừng trị nó. Nó rước kẻ thù về làm vợ. Nó làm điều ác, gia đình nó sẽ tuyệt tự. Con Hạnh sẽ chẳng bao giờ có con”. Hạnh phải sống trong mặc cảm tội lỗi, trong sự ghê lạnh của dòng họ, trong những lời nghị dị: “Hạnh cảm nhận rõ sẽ có tai họa đợi xuống đầu Hạnh. Từ ngày Hạnh được ở ngôi nhà mới này, dân làng Đông và người trong họ Nguyễn nhìn Hạnh không còn đầm ấm như xưa. Hạnh khiếp sợ những ánh mắt lạnh lùng và những lời dị nghị “Bà thiếu tá phu nhân họ Nguyễn bị điếc”. Cứ nghĩ đến lời rủa cay độc ấy Hạnh lại thấy rã rời và chìm ngấm trong ảo ảnh”. Những lời đay nghiến, nhục mạ còn len lỏi, còn ám cả vào trong giấc mơ của Hạnh. Trong cơn mơ, Hạnh thấy mình bị cả làng ruồng bỏ, thấy mình bơ vơ trên cõi đời này, đi đến đâu cũng bị ông Xung xua đuổi: “Cút đi, mày là loài yêu tinh quyến rũ thằng Nghĩa. Mày làm cho gia đình bà Khiển tuyệt tự, làm cho cả họ Nguyễn suy sụp”. Hạnh sống trên quê

hương mà không khác gì bị đọa đày nơi địa ngục. Dương Hương đã miêu tả thật cụ thể, đầy ám ảnh những tập tục lạc hậu, cái môi trường sống ngột ngạt bóp nghẹt đời sống tinh thần của con người. Cuộc sống của biết bao người không chỉ khôn khổ vì chiến tranh mà còn luôn bị khuấy đảo, bị áp chế, bị đẩy ai vì những tập tục vô lối của dòng tộc. Trong *Bến không chồng*, Dương Hương đã tạo dựng nên một bầu không khí ngột ngạt bao trùm lên cả làng Đông, do hậu quả của chiến tranh, do hệ lụy của cái cách ruộng đất và do những hủ tục, luật lệ nặng nề.

Khi biết mối quan hệ giữa Nghĩa với Thủy, Hạnh càng chìm sâu vào bi kịch: “Mọi sự ập đến với Hạnh như một cơn lốc cuốn phăng mọi thứ. Hạnh không còn gì hết, mất hết tất cả, chỉ còn lại thân xác vật vờ trôi giữa dòng xoáy”. Người con gái làng Đông, qua ngòi bút thẩm đượm nhân tình của Dương Hương, thật đẹp người đẹp nết, đẹp trong những nén chịu, âm thầm chịu đựng, giàu lòng vị tha và đức hi sinh. Hạnh đã chủ động li hôn. Hạnh “không oán trách ai, chỉ xót xa cho thân mình”. Dù Nghĩa cố thuyết phục, níu kéo, Hạnh vẫn dứt khoát chia tay, tạo điều kiện cho Nghĩa có thể có đứa con với Thủy để nối dõi tông đường. Đau đớn biết bao, người con gái nồng nàn yêu thương ngày xưa, bây giờ phải thốt lên những lời cay đắng: “Quá khứ của chúng ta cũng chỉ là đau khổ và tủi nhục. Không còn cách nào khác, mỗi người hãy đi theo con đường của mình”. “Xưa nay chúng ta cứ lầm, ngỡ là chỉ cần hai người yêu nhau là được. Lỗi lầm này chúng ta phải trả quá đắt. Anh đi xa nên không biết ở nhà tôi đã phải chịu bao điều oan nghiệt. Lời nguyện của cả họ nhà anh vẫn còn đó, nó ngấm vào máu thịt ngàn đời cũng không bao giờ rửa sạch”.

Phải sống trong một môi trường sống đầy những hắt hủi, nhục mạ, vì phải hứng chịu quá nhiều nỗi đau, tính cách Hạnh trở nên thay đổi. Nhà tiểu thuyết Dương Hương đã miêu tả Hạnh như một nhân vật lưỡng diện, đầy mâu thuẫn

giữa biểu hiện bên ngoài với ý nghĩ sâu kín bên trong. “Giờ đây người làng Đông ngỡ ngàng về tính nét Hạnh thay đổi hẳn. Trước chỗ đông người Hạnh không còn dịu dàng như xưa, hơi một tí là xưng xia lên, ăn nói văng mạng để rồi đêm về, Hạnh lại ôm gối khóc sướt sùi. Hạnh muốn mọi người ghét mình hơn là cầu sự thương hại. Tuy đã công bố li hôn với Nghĩa nhưng trong thâm tâm Hạnh vẫn thương Nghĩa hơn bao giờ hết. Đêm đêm, Hạnh cố gạt những tình cảm yếu mềm bằng cách gán ghép cho Nghĩa những điều xấu xa tội lỗi, nhưng càng nghĩ xấu về anh, hình bóng anh vẫn cứ lung linh rực rỡ, mọi kỷ niệm xưa lại bùng lên thiêu đốt trái tim khô héo của Hạnh”. Hạnh bị suy sụp về tinh thần, vật vờ sống trong những ảo tưởng hoang đại. Nhà văn đã soi chiếu nhân vật Hạnh từ nhiều cách nhìn. Qua sự cảm nhận của mẹ Nghĩa thì Hạnh “nhiều lúc nó như người ngớ ngẩn”. Chú Vạn nghĩ “Chả lẽ trong người nó lại có ma. Rõ ràng Vạn nghe tiếng cười của nó cũng là lạ, man dại... trông dáng điệu nó háo hức, phờn phơ nháy nhót trước mặt Vạn... Đi tắm... hơ hớ đi tắm... tắm tắm”. “Người làng Đông kháo nhau rằng trông con mắt con Hạnh lúc thì trắng dã, lúc lại đỏ ngầu như có ma”. Trong lúc tột cùng đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, Hạnh đã tìm đến chú Vạn, ào ạt và mạnh mẽ như một cơn lốc, vì chợt nhận ra, trên đời này, có người còn khổ hơn cả mình, “người đàn ông duy nhất hiểu và thương yêu” mình là chú Vạn. Hạnh đã tự nguyện đem đến cho chú Vạn hạnh phúc được làm người đàn ông đích thực, “đem lại cho cuộc đời cô độc của Vạn những phút giây sung sướng”.

Sau cái đêm giông tố ấy, biết mình mang trong lòng dòng máu của chú Vạn, Hạnh đã đến từ biệt chú Vạn: “Cháu sẽ đi! Cháu sẽ đi khỏi làng này, đi ngay bây giờ và mãi mãi không bao giờ trở lại. Cháu đến để vĩnh biệt chú”. Hóa ra, không phải như miệng lưỡi cay độc của những người dòng họ Nguyễn, Hạnh là người phụ nữ có khả năng làm mẹ. Dương Hương đã diễn tả với biết

bao thương mến cảm xúc của Hạnh khi đưa đứa con gái về gặp chú Vạn: “Hạnh thấy rạo rức dắt con đi trên bờ sông. Giây phút này là giây phút thiêng liêng nhất của cả cuộc đời chị (...). Mấy năm xa quê Hạnh mới nhận thấy một điều, chị không thể chạy trốn cuộc đời, chạy trốn số phận. Làng Đông là máu thịt của chị, con gái thì phải có bố”. Nhưng quyền làm mẹ, hạnh phúc làm mẹ của Hạnh đã phải trả một cái giá quá đắt. Đứa con gái của cô và Nguyễn Vạn lại phải đánh đổi bằng chính cái chết của cha nó. Có thể nói, bi kịch lúc nào cũng chờ sẵn trên mỗi chặng đường, mỗi lối rẽ, mỗi bước ngoặt cuộc đời của Hạnh.

Cùng với việc khắc họa hình tượng những người phụ nữ, Dương Hương còn khắc họa thành công biểu tượng *bến không chồng* - Bến Tình - một biểu tượng sâu sắc, đầy ám ảnh. Qua những hình tượng bà Nhân, cô Hạnh và biểu tượng bến không chồng, Dương Hương đã tô đậm, làm nổi bật những tấn bi kịch của người phụ nữ ở một vùng quê. Đúng như quan niệm của nhà văn: “Nhiệm vụ cao cả của nhà văn là kiếm tìm cái đẹp và phải biết khai thác tới tận cùng để nhìn cho thấu cả nỗi khổ đau và niềm đam mê khát vọng trong tâm hồn con người”⁶. Nghệ thuật cần độc đáo, nhưng cũng cần sự mãnh liệt, sâu sắc nữa.

Biểu tượng *bến không chồng* được miêu tả qua không gian và thời gian, qua những yếu tố có tính chất huyền thoại và yếu tố hiện thực, gắn liền với yếu tố tâm linh và hành động của con người. Với biểu tượng nghệ thuật này, ngòi bút nhà văn có thể xáo trộn không gian với thời gian, hiện thực với ảo mộng, soi sáng con người ở nhiều phương diện khác nhau. Hình tượng mang ý nghĩa biểu tượng *bến không chồng* không chỉ làm giàu có thêm giá trị thẩm mỹ cho tác phẩm mà còn tăng cường sức biểu hiện và phản ánh, mở rộng biên độ nghĩa của các hình tượng nghệ thuật, đem đến nhiều giá trị mới mẻ. Đặt bên cạnh biểu tượng *bến không chồng*, các hình tượng nhân vật khác trong tác phẩm không chỉ sâu sắc hơn, giàu ý nghĩa hơn, thậm chí còn mới mẻ hơn.

Biểu tượng bến không chồng được giới thiệu ngay phần đầu của cuốn tiểu thuyết: “Dân làng Đông vẫn kéo nhau ra bến tắm. Bến sông ở đây có vẻ quyến rũ lạ. Mùa đông con nước sông cạn phơi ra dải cát trắng phau lấp lóa dưới nắng. Nước sông trong veo lặng lẽ trôi, mùa nước lũ nước sông dềnh lên xấp xập đôi bờ cây xanh tốt. Ngày xưa các cụ gọi đúng tên của bến sông này bến “Không chồng”. Bây giờ người ta lại gọi bến Tinh ...”. Câu chuyện về bến không chồng gắn liền với câu chuyện về “hồ mất tiên”, chuyện cô Ngàn xinh đẹp bị bố mẹ ép gả cho người mình không yêu, đêm tân hôn trốn nhà ra hồ nước giữa đồng tự vẫn... Như vậy, từ tiềm thức sâu xa của người dân làng Đông, bến không chồng và hồ mất tiên đã trở thành huyền thoại.

Biểu tượng *bến không chồng* trước hết được gọi lên như là không gian bến nước, dòng sông của một vùng quê. Bến nước phẳng lặng, “mặt nước khẽ xao động lăn tăn”; con sông quê hiền hòa, “bắt nguồn từ cổng Linh chảy qua làng Đông uốn lượn như một con rồng”. “Nước sông trong veo lặng lẽ trôi, mùa lũ nước sông dềnh lên xấp xập đôi bờ cỏ xanh tốt”. “Dòng sông thấp thoáng hồng lên rắng đỏ hoàng hôn”, “sóng vỗ oàm oạp”. Dường như, không có ai ở làng Đông mà cuộc đời không gắn bó với dòng sông và bến sông này. Bến là nơi vang lên những tiếng cười đùa vui của những cô gái làng Đông như Hạnh, Dâu, Thắm, Cúc. Với Hạnh, bến sông, dòng sông quê hương là nơi lưu giữ biết bao kỉ niệm của tuổi thơ, hồn nhiên, trong sáng. Đến tuổi trưởng thành, bến sông, cổng Linh, sông Đình càng thêm gắn bó với cuộc đời, số phận của Hạnh. “Mỗi lần mệt mỏi, Hạnh dừng chân bên bến sông, nhìn ngắm dòng nước lấp lóa”. “Hạnh chạy xuống bấp lấy chiếc nón của mẹ rồi vội vàng ra bờ sông. Lại một lần nữa Hạnh đi trên bờ sông quen thuộc xuống cổng Linh. Lần này không có Nghĩa, Hạnh thấy trống trải. Dòng sông vẫn lặng lẽ trôi. Gió buổi sáng mát rượi. Những

giọt sương còn đọng trên cỏ sáng lóe dưới nắng sớm”. Dòng sông, bến không chồng - bến Tinh, trong những trường hợp như thế, là biểu trưng cho tấm lòng của quê hương, là không gian của sự bao dung, không gian của sự vỗ về, chở che như lòng mẹ, chan chứa ân tình. Khi vui, lúc buồn, những cô gái làng Đông, và cả những người làng Đông nữa, đều tìm đến bến sông này.

Bến không chồng - bến Tinh - còn là nơi hẹn hò của những đôi trai gái, là nhân chứng cho những cuộc tình lãng mạn. “Nước bến Tinh mát, dễ làm lòng người khoái cảm. Nhiều cặp vợ chồng trẻ tối tân hôn thường lên ra bến Tinh tắm, quên hết mọi chuyện về ba ba, thường luông và con ma mắt đỏ”. Nhưng biểu trưng cơ bản nhất của dòng sông, của bến không chồng là *bi kịch của người phụ nữ* trong nhiều cảnh ngộ, trong nhiều thời kỳ và thời đại khác nhau. Trong liên tưởng với quá khứ, với huyền thoại xa xưa, nó là câu chuyện cô Ngàn xinh đẹp bị bố mẹ ép gả cho người mình không yêu, đêm tân hôn trốn ra hồ nước giữa đồng tự vẫn. Trong câu chuyện của thời hiện tại, nó gắn liền với kỉ niệm đầy lãng mạn mà thâm trầm buồn thương của Hạnh và Nghĩa vào đúng cái ngày hai đứa làm đám cưới: “Đám cưới tan, làng Đông chợt lặng đi. Cô dâu và chú rể lại dắt nhau ra bờ sông (...). Ra đến bến Tinh là hai đứa quên hết mọi ưu phiền”. Bến không chồng là nơi san sẻ, vợ đi những đau khổ cùng cực của người phụ nữ, những đợi chờ mòn mỏi, những nỗi niềm không thể sẻ chia, chỉ còn cách bộc lộ, giải tỏa cùng dòng sông, bến nước. Bến không chồng là nơi con người có thể tạm thời trút bỏ những ràng buộc, luật lệ khắt khe của xã hội, để có thể sống chân thật cuộc sống của con người tự nhiên, con người bản năng, kể cả bản năng tính dục. Nhan đề tác phẩm *Bến không chồng*, những hình tượng bà Nhân, cô Hạnh và biểu tượng *bến không chồng* góp phần thể hiện sâu sắc cảm hứng chủ đạo của cuốn tiểu thuyết này. Không người phụ nữ nào ở cái vùng quê bến

không chồng không phải sống trong nỗi cô đơn, trong nỗi đợi chờ người thân. Bà Nhân bao năm trông đợi tin chồng đi chiến đấu thời chống Pháp. Đến thời chống Mỹ thì cả một thế hệ con gái làng Đông phải chịu chung cảnh đợi chờ ấy, Dâu chờ Hiệp, Cúc đợi Thành, Thắm ngóng trông anh chàng pháo thủ, còn Hạnh thì mòn mỏi chờ mong Nghĩa. Vậy là, qua ngòi bút Dương Hương, từ người con gái xa xưa trong truyền thuyết đến những người phụ nữ thời hiện tại của vùng quê này, từ bà Nhân đến Hạnh, Dâu, Cúc, Tuyết, và cả mẹ Hôn... nữa, mỗi người một cảnh ngộ riêng, nhưng không ai không sống trong nỗi cô đơn, không ai không lâm vào bi kịch. Bến không chồng là nơi tập trung cao độ những đổ vỡ, đứt gãy, những bất hạnh, là nơi thể hiện sâu sắc những bi kịch xót xa của những người phụ không chồng hoặc có chồng cũng như không vì đàn ông ra trận hết. Bến không chồng - bến Tình, trong ý nghĩa biểu tượng của nó là bến khổ đau, bến của những bi kịch, là dòng sông nước mắt, dòng sông bi thương! *Bến không chồng* là một hình tượng nghệ thuật có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc, biểu tượng cho sự cô đơn, nỗi đau và bi kịch của người phụ nữ nông thôn Việt Nam có chồng con đi chiến đấu trong thời kì chống Pháp và chống Mỹ.

Trong những nhân vật phụ nữ bất hạnh ở làng Đông, Dương Hương tập trung tô đậm hình tượng bà Nhân, hình tượng cô Hạnh và biểu tượng *bến không chồng*. Những hình tượng, biểu tượng đó nổi bật lên như những tiêu điểm độc đáo, cùng với những con người bất hạnh khác như Dâu, Cúc, Thắm, Thủy, cô Thao và cả mẹ Hôn nữa, tạo thành một thế giới nhân vật phụ nữ bi kịch. Qua dòng suy nghĩ của nhân vật Nghĩa, Dương Hương đã khái quát cao độ tình trạng bi kịch của cả một làng quê: “Đêm đêm nằm trơ trọi một mình trong ba gian nhà mái bằng lạnh ngắt, anh mới nhìn lại bản thân, nhìn lại cảnh làng Đông từ bao năm nay cũng không ít người có cảnh ngộ giống anh. Chú Vạn hồi này hầu như

không bước ra khỏi mảnh vườn ươm. Hôm ra thăm chú, Nghĩa sững sờ nhìn lên gương mặt chú gầy xòm đi, tóc bạc trắng như một ông lão. Còn Thành suốt đời phải mang bộ mặt dị dạng không vợ con. Cúc ngày xưa dùng dùng đem trà trầu cau Thành, đã tưởng lấy được đám khá hơn, ai ngờ vợ bèo vạt tép làm lẽ ông Ba Chương. Dâu ngày xưa lem lém vậy, giờ lại lấy cửa phật làm vui. Đến như cái Thắm rục rờ nhất nhì làng Đông bây giờ vẫn vò vò nuôi con một mình. Còn mẹ Hạnh thì gần như câm lạng”. Qua ngòi bút của Dương Hương, cả một thế giới nhân vật bi kịch, cả một xã hội, và cũng có thể nói cả một thời đại bi kịch hiện ra, đầy ấn tượng và cũng thật ám ảnh.

Với *Bến không chồng*, Dương Hương đã nói lên tiếng nói của nhân dân, nỗi lòng của những người cần lao và đã phơi bày phần nào những góc khuất của lịch sử. *Bến không chồng* là một bức tranh đượm buồn, đầy bi kịch, một tiếng kêu thương, khẳng định quyền sống và nhu cầu hạnh phúc của con người cá nhân, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. □

Chú thích:

¹ Nguyễn Xuân Hải (2015). *Bến không chồng – bến đỗ văn chương*. In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 127.

² Nguyễn Nghiêm (2015). *Nhà văn Dương Hương: Phẩm chất quan trọng nhất là trung thực và nhân ái*. In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 76.

³ Nguyễn Xuân Hải (2015). *Bến không chồng – bến đỗ văn chương*. In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 127.

⁴ Lê viết Thọ (2015). *Trò chuyện với tác giả “Bến không chồng*”, In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 202 – 203.

⁵ Lê viết Thọ (2015). *Trò chuyện với tác giả “Bến không chồng*”, In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 202 – 203.

⁶ Nguyễn Xuân Hải (2015). *Bến không chồng – bến đỗ văn chương*. In trong “Dương Hương – Văn và đời”, NXB. Hội Nhà văn; tr. 127.